



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**



**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2021: 463.362.780.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

### Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 28 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 3 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                           |            |                              |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng    | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2017 |
| • Ông Lê Tấn Cẩn          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2020     |
| • Ông Sato Ryoichi        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2021     |

### **Ban Kiểm soát**

- |                           |            |                          |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Bích | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/04/2020 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Trần Thị Quyên       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                             |                   |                              |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 20/10/2010     |
| • Ông Sato Ryoichi          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2022     |
| • Ông Nguyễn Văn Trung      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022     |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016     |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc là Ông Nguyễn Văn Trung phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính này theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2022.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2022





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 518/2022/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/03/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2021 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2022

**Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>470.209.712.467</b>	<b>284.968.154.703</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.434.714.305</b>	<b>29.491.759.488</b>
1. Tiền	111	6	1.434.714.305	29.491.759.488
2. Các khoản tương đương tiền	112	7	16.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	200.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>250.943.119.873</b>	<b>253.609.427.818</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	289.053.381.332	250.310.654.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	823.828.209	3.259.099.784
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	9.804.482.250	39.673.603
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(48.738.571.918)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>1.153.772.294</b>	<b>1.652.405.585</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.153.772.294	1.652.405.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>678.105.995</b>	<b>214.561.812</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	535.350.889	60.625.252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68.975.217	80.156.671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	73.779.889	73.779.889
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>622.292.910.613</b>	<b>623.660.397.770</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.932.459.192</b>	<b>8.641.159.192</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	3.932.459.192	8.641.159.192
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.494.469.214</b>	<b>12.744.283.052</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	24.494.469.214	12.744.283.052
- Nguyên giá	222		42.581.335.748	29.433.263.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.086.866.534)	(16.688.979.969)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	1.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(1.818.181.818)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>94.229.657.314</b>	<b>94.278.419.566</b>
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(97.524.504)	(48.762.252)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>498.141.564.618</b>	<b>506.358.885.113</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	507.055.979.612	507.055.979.612
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(8.914.414.994)	(697.094.499)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.494.760.275</b>	<b>1.637.650.847</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	1.494.760.275	1.637.650.847
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.092.502.623.080</b>	<b>908.628.552.473</b>



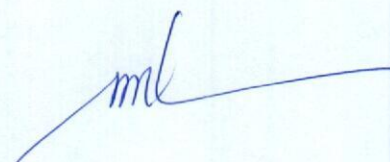
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>543.850.049.779</b>	<b>343.743.082.532</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>506.804.711.700</b>	<b>298.786.295.745</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	285.950.604.912	201.390.097.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	694.846.281	7.064.259.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.795.144.362	34.951.974.146
4. Phải trả người lao động	314		383.479.400	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		64.000.000	79.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		959.708.800	965.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	216.652.877.945	54.700.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		304.050.000	600.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>37.045.338.079</b>	<b>44.956.786.787</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	37.045.338.079	44.956.786.787
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>548.652.573.301</b>	<b>564.885.469.941</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>548.652.573.301</b>	<b>564.885.469.941</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	85.289.793.301	101.522.689.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		101.522.689.941	(787.305.657)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.232.896.640)	102.309.995.598
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.092.502.623.080</b>	<b>908.628.552.473</b>

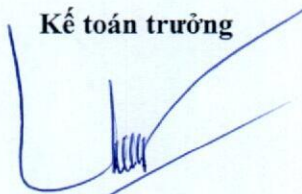
Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 – DN

Ban hành theo Thông tư

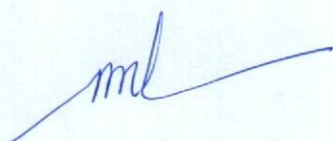
số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	1.368.302.752.898	1.122.789.577.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	13.376.176.317
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.368.302.752.898	1.109.413.401.381
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.334.766.481.262	1.061.855.515.726
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>33.536.271.636</b>	<b>47.557.885.655</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	21.178.033.066	145.609.272.672
7. Chi phí tài chính	22	27	10.539.005.481	15.425.699.203
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	2.055.235.678	14.720.357.741
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	3.827.762.174	20.291.178.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	53.780.786.807	6.795.733.527
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(13.433.249.760)</b>	<b>150.654.546.896</b>
11. Thu nhập khác	31	29	7.635.390.190	8.894.391.931
12. Chi phí khác	32	30	4.917.140.916	4.861.299.169
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2.718.249.274</b>	<b>4.033.092.762</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(10.715.000.486)</b>	<b>154.687.639.658</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5.517.896.154	52.377.644.060
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(16.232.896.640)</b>	<b>102.309.995.598</b>

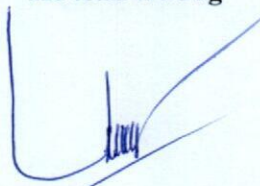
Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

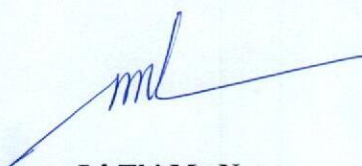


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 – DN  
 Ban hành theo Thông tư  
 số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10.715.000.486)	154.687.639.658
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,16	1.459.243.057	3.947.821.717
- Các khoản dự phòng	03		56.955.892.413	697.094.499
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(4.829.778.240)	(138.999.544.752)
- Chi phí lãi vay	06	27	2.055.235.678	14.720.357.741
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		44.925.592.422	35.053.368.863
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.458.714.573)	(88.498.499.793)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		498.633.291	18.078.692.458
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		62.662.184.956	80.584.859.803
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(331.835.065)	117.178.719.981
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(2.055.235.678)	(14.720.357.741)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(33.010.132.718)	(28.678.399.235)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(295.950.000)	(900.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>38.934.542.635</b>	<b>118.098.384.336</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	15,16	(13.253.590.909)	(157.000.000)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	15,29	114.609.092	561.037.973
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8	(200.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(374.210.198.362)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	426.905.375.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,26	194.516.054	8.630.220.497
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(212.944.465.763)</b>	<b>61.729.435.108</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	640.912.771.078	779.970.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	21	(478.959.893.133)	(958.514.422.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>161.952.877.945</b>	<b>(178.544.422.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(12.057.045.183)</b>	<b>1.283.397.444</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,7	29.491.759.488	28.208.362.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	6,7	<b>17.434.714.305</b>	<b>29.491.759.488</b>

Người lập biểu



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc  


Nguyễn Văn Trung



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:** Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

#### **1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và các Công ty con sau:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Các chi nhánh**

<b>STT</b>	<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị ( <i>chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 109/22 ngày 06/01/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị</i> )	Khu công nghiệp Nam Đông Hà - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Thôn Hội Vân - Xã Cát Hiệp - Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Cụm CN Thủy Phương - Phường Thủy Phương - TX Hương Thủy - Thừa Thiên Huế

### **Các Công ty con**

<b>STT</b>	<b>Tên Công ty</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	51,00%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
2	Công ty TNHH Trung Nam	65,00%	Số 8G Khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
3	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	51,00%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
4	Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	51,00%	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

*Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con, có 100% vốn góp là của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung.*

5	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	51,00%	Khu công nghiệp Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam Kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
---	--	--------	---

*Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là Công ty con, có 100% vốn góp là của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung. Ngày 25/11/2021, Công ty CP Gas Miền Trung đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung.*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2021 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Dự phòng**

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

**4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	15

**4.6 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

chính các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

*Đơn vị tính: VND*

## **5. Điều chỉnh hồi tố**

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo kết quả kiểm tra của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam tại Quyết định số 4612/QĐ-CTQNA ngày 10/06/2021. Cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2020	Số liệu tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch	Ghi chú
			(Đã hồi tố)			
Thuế và các khoản p/nộp nhà nước	313	7.347.440.821	34.951.974.146	27.604.533.325	(1), (2)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	129.127.223.266	101.522.689.941	(27.604.533.325)	(1), (2)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	169.513.616	(787.305.657)	(956.819.273)	(2)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	128.957.709.650	102.309.995.598	(26.647.714.052)	(1)	

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2020	Năm 2020		Chênh lệch	Ghi chú
			(Đã hồi tố)			
Chi phí khác	32	403.148.197	4.861.299.169	4.458.150.972	(1)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.188.080.980	52.377.644.060	22.189.563.080	(1)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	128.957.709.650	102.309.995.598	(26.647.714.052)	(1)	

- (1) Chỉ tiêu “Chi phí khác” và “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” năm 2020 tăng lần lượt là 4.458.150.972 đồng và 22.189.563.080 đồng là do Cơ quan thuế xác định tiền phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” tại ngày 01/01/2021 giảm tổng hợp là 26.647.714.052 đồng, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tại ngày 01/01/2021 tăng lên một lượng tương ứng.
- (2) Tổng tiền phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 đến năm 2019 qua kiểm tra thuế là 956.819.273 đồng. Việc điều chỉnh hồi tố số tiền này làm ảnh hưởng lũy kế đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021 như sau: khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” giảm đi 956.819.273 đồng và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tăng lên một lượng tương ứng.

Tổng các khoản phạt và truy thu từ năm 2015 đến năm 2020 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Tổng cộng
Tiền thuế truy thu	22.189.563.080	87.285.198	431.858.045	63.559.674	130.925.983	98.646.411	23.001.838.391
Trong đó:							
Thuế GTGT	-	-	52.038.364	-	43.413.636	48.227.455	143.679.455
Thuế TNCN	-	4.235.377	1.471.490	1.125.437	-	1.503.073	8.335.377
Thuế TNDN	22.189.563.080	83.049.821	378.348.191	62.434.237	87.512.347	48.915.883	22.849.823.559
Tiền thuế phạt	4.458.150.972	17.457.040	88.189.791	12.711.935	26.185.196	-	4.602.694.934
<b>Cộng</b>	<b>26.647.714.052</b>	<b>104.742.238</b>	<b>520.047.836</b>	<b>76.271.609</b>	<b>157.111.179</b>	<b>98.646.411</b>	<b>27.604.533.325</b>

Ảnh hưởng tổng hợp của việc điều chỉnh (1) và (2) làm giảm chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và tăng chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tại ngày 01/01/2021 cùng một lượng là 27.604.533.325 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 6. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	205.462.409	570.708.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.229.251.896	28.921.051.344
<b>Cộng</b>	<b><u>1.434.714.305</u></b>	<b><u>29.491.759.488</u></b>

### 7. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	16.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>16.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

### 8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

Tại thời điểm 31/12/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Tất cả các khoản tiền gửi này đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Đà Nẵng.

### 9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Gas Miền Trung	234.193.010.402	194.012.858.410
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48.738.571.918	48.738.571.918
Công ty CP Dầu khí V - Gas	1.616.858.380	5.049.535.160
Các đối tượng khác	4.504.940.632	2.509.688.943
<b>Cộng</b>	<b><u>289.053.381.332</u></b>	<b><u>250.310.654.431</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	234.193.010.402	194.012.858.410
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (thoái vốn ngày 25/11/2021)	Công ty con	48.738.571.918	48.738.571.918
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	1.616.858.380	5.049.535.160
<b>Cộng</b>		<b>284.548.440.700</b>	<b>247.800.965.488</b>

**10. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	260.835.209	2.660.835.209
Các đối tượng khác	562.993.000	598.264.575
<b>Cộng</b>	<b>823.828.209</b>	<b>3.259.099.784</b>

**11. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế nhập khẩu tạm nộp	4.641.678.833	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.622.667.946	-	-	-
Các khoản khác	40.135.471	-	39.673.603	-
<b>Cộng</b>	<b>9.804.482.250</b>	<b>-</b>	<b>39.673.603</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.932.459.192	-	8.641.159.192	-
<b>Cộng</b>	<b>3.932.459.192</b>	<b>-</b>	<b>8.641.159.192</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	(48.738.571.918)	-
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	(48.738.571.918)	-
<b>Cộng</b>	<b>(48.738.571.918)</b>	<b>-</b>

**13. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	849.397.508	-	842.835.697	-
Hàng hóa	304.374.786	-	809.569.888	-
<b>Cộng</b>	<b>1.153.772.294</b>	<b>-</b>	<b>1.652.405.585</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2021.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2021.

**14. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí bảo hiểm tài sản	16.916.002	9.924.173
Phí bảo lãnh	480.586.078	-
Các khoản khác	37.848.809	50.701.079
<b>Cộng</b>	<b>535.350.889</b>	<b>60.625.252</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp (*)	808.028.730	954.943.050
Phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	445.605.138	526.654.254
Các khoản khác	241.126.407	156.053.543
<b>Cộng</b>	<b>1.494.760.275</b>	<b>1.637.650.847</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc trong 10 năm, tính đến ngày 30/06/2027, diện tích đất thuê: 11.556 m<sup>2</sup>.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	14.663.624.840	13.803.184.651	711.851.076	212.147.454	42.455.000	29.433.263.021
Mua sắm trong năm	-	74.601.818	12.052.900.000	214.818.182	-	12.342.320.000
Đầu tư XDCB h/thành	920.361.819	-	-	-	-	920.361.819
Thanh lý nhượng bán	-	114.609.092	-	-	-	114.609.092
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.583.986.659</b>	<b>13.763.177.377</b>	<b>12.764.751.076</b>	<b>426.965.636</b>	<b>42.455.000</b>	<b>42.581.335.748</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	4.971.479.672	10.817.665.100	684.400.128	179.112.474	36.322.595	16.688.979.969
Khấu hao trong năm	753.088.258	510.160.720	111.066.977	33.334.518	2.830.332	1.410.480.805
Thanh lý, nhượng bán	-	12.594.240	-	-	-	12.594.240
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.724.567.930</b>	<b>11.315.231.580</b>	<b>795.467.105</b>	<b>212.446.992</b>	<b>39.152.927</b>	<b>18.086.866.534</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	9.692.145.168	2.985.519.551	27.450.948	33.034.980	6.132.405	12.744.283.052
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.859.418.729</b>	<b>2.447.945.797</b>	<b>11.969.283.971</b>	<b>214.518.644</b>	<b>3.302.073</b>	<b>24.494.469.214</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 4.701.874.572 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 4.921.915.408 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**16. Bất động sản đầu tư**

	Nhà (*)	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	975.245.040	93.351.936.778	94.327.181.818
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>975.245.040</b>	<b>93.351.936.778</b>	<b>94.327.181.818</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	48.762.252	-	48.762.252
Khấu hao trong năm	48.762.252	-	48.762.252
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>97.524.504</b>	<b>-</b>	<b>97.524.504</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	926.482.788	93.351.936.778	94.278.419.566
<b>Số cuối năm</b>	<b>877.720.536</b>	<b>93.351.936.778</b>	<b>94.229.657.314</b>

(\*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/12/2021, tài sản này đang được cho thuê dài hạn và đã cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Đầu tư vào công ty con**

	Tình hình hoạt động				31/12/2021		01/01/2021	
		Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Đang hoạt động	51,00%	51,00%	11.475.000	310.424.781.250	(6.515.697.602)	310.424.781.250	-
- Công ty TNHH Trung Nam	Đang hoạt động	65,00%	65,00%	-	9.750.000.000	(2.398.717.392)	9.750.000.000	(697.094.499)
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Đang hoạt động	51,00%	51,00%	16.690.909	186.881.198.362	-	186.881.198.362	-
<b>Cộng</b>					<b>507.055.979.612</b>	<b>(8.914.414.994)</b>	<b>507.055.979.612</b>	<b>(697.094.499)</b>

Tại thời điểm 31/12/2021, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, giá trị dự phòng các khoản đầu tư được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính sau kiểm toán của các Công ty con. Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

Công ty đã thế chấp 1.636.364 cổ phần đầu tư vào Công ty CP Gas Miền Trung và 1.125.000 cổ phần đầu tư vào Công ty CP Dầu khí V-Gas cho Tokai Corporation để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay ngày 14/07/2021 giữa 02 Công ty con này và Tokai Corporation.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	58.586.582.908	58.586.582.908
Chi nhánh Tổng công ty kinh doanh khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí	197.702.572.538	105.420.772.812
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	29.434.052.362	28.016.649.619
Các đối tượng khác	227.397.104	9.366.091.832
<b>Cộng</b>	<b><u>285.950.604.912</u></b>	<b><u>201.390.097.171</u></b>

**Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con	58.586.582.908	58.586.582.908
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con	120.000.000	240.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>58.706.582.908</u></b>	<b><u>58.826.582.908</u></b>

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Số dư với các bên liên quan:	-	6.226.813.231
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	-	6.226.753.230
- Công ty TNHH Một thành viên Gas Quảng Trị	-	60.001
Công ty CP Chiết xuất gas Phương Thiên Hưng	648.553.623	648.553.623
Các đối tượng khác	46.292.658	188.892.574
<b>Cộng</b>	<b><u>694.846.281</u></b>	<b><u>7.064.259.428</u></b>

**20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	965.743.319	36.036.676.266	36.980.764.473	-	21.655.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	29.260.132.718	5.517.896.154	33.010.132.718	-	1.767.896.154
Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889	123.403.175	21.200.721	139.010.800	73.779.889	5.593.096
Thuế nhập khẩu	-	-	16.433.709.725	16.433.709.725	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	7.686.393	7.686.393	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Tiền thuế phạt, chậm nộp	-	4.602.694.934	742.424.916	5.345.119.850	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>73.779.889</u></b>	<b><u>34.951.974.146</u></b>	<b><u>58.765.594.175</u></b>	<b><u>91.922.423.959</u></b>	<b><u>73.779.889</u></b>	<b><u>1.795.144.362</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm	
	USD	VND			USD	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam		5.600.000.000	59.160.000.000	64.760.000.000		-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	- #	49.100.000.000	363.532.427.884	375.922.291.294	1.613.987,10 #	36.710.136.590
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Đà Nẵng		-	10.000.000.000	10.000.000.000		-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	- #	-	208.220.343.194	28.277.601.839	7.838.416,79 #	179.942.741.355
<b>Cộng</b>	<b>- #</b>	<b>54.700.000.000</b>	<b>640.912.771.078</b>	<b>478.959.893.133</b>	<b>9.452.403,89 #</b>	<b>216.652.877.945</b>

### 22. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	37.045.338.079	44.956.786.787
<b>Cộng</b>	<b>37.045.338.079</b>	<b>44.956.786.787</b>

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>421.240.940.000</b>	<b>41.834.534.343</b>	<b>463.075.474.343</b>
Tăng trong năm	42.121.840.000	102.309.995.598	144.431.835.598
Giảm trong năm	-	42.621.840.000	42.621.840.000
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>463.362.780.000</b>	<b>101.522.689.941</b>	<b>564.885.469.941</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>463.362.780.000</b>	<b>101.522.689.941</b>	<b>564.885.469.941</b>
Tăng trong năm	-	(16.232.896.640)	(16.232.896.640)
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>463.362.780.000</b>	<b>85.289.793.301</b>	<b>548.652.573.301</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	421.240.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	42.121.840.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
<b>Cổ tức đã chia (bằng cổ phiếu)</b>	-	42.121.840.000

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	101.522.689.941	41.834.534.343
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(16.232.896.640)	102.309.995.598
Phân phối lợi nhuận	-	42.621.840.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	500.000.000
+ Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	300.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	200.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	42.121.840.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>85.289.793.301</b>	<b>101.522.689.941</b>

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/04/2021 đã quyết định không chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	1.352.783.812.712	986.654.920.359
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.426.940.186	1.633.882.959
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van đã qua sử dụng,...)	1.092.000.000	134.500.774.380
<b>Cộng</b>	<b><u>1.368.302.752.898</u></b>	<b><u>1.122.789.577.698</u></b>

**25. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.323.306.877.376	931.722.823.896
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.406.972.623	1.056.046.920
Giá vốn hoạt động khác (vỏ bình gas, van đã qua sử dụng,...)	1.052.631.263	129.076.644.910
<b>Cộng</b>	<b><u>1.334.766.481.262</u></b>	<b><u>1.061.855.515.726</u></b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.817.184.000	21.686.568
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.608.533.929
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	129.101.156.250
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	610.022.411	63.984.967
Lãi bán hàng trả chậm phải thu	15.750.826.655	7.722.277.508
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	91.633.450
<b>Cộng</b>	<b><u>21.178.033.066</u></b>	<b><u>145.609.272.672</u></b>

**27. Chi phí tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	2.055.235.678	14.720.357.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	147.867.529	416.640
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	8.217.320.495	697.094.499
Chi phí tài chính khác	118.581.779	7.830.323
<b>Cộng</b>	<b><u>10.539.005.481</u></b>	<b><u>15.425.699.203</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền lương nhân viên bán hàng	-	1.761.160.250
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	-	7.403.626.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.607.692	2.803.097.675
Chi phí sử dụng công cụ, dụng cụ	70.263.820	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.009.088	4.974.688.804
Phí bảo lãnh, ngân hàng	3.063.881.574	181.817.982
Các khoản khác	-	3.166.787.813
<b>Cộng</b>	<b>3.827.762.174</b>	<b>20.291.178.701</b>

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	2.265.453.350	3.407.854.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.780.731	634.990.404
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	48.738.571.918	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	652.756.903	1.215.043.994
Các khoản khác	1.634.223.905	1.537.844.779
<b>Cộng</b>	<b>53.780.786.807</b>	<b>6.795.733.527</b>

**29. Thu nhập khác**

	Năm 2021	Năm 2020
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	7.269.968.708	7.511.508.132
Lãi bán thanh lý tài sản cố định	12.594.240	1.268.168.005
Các khoản khác	352.827.242	114.715.794
<b>Cộng</b>	<b>7.635.390.190</b>	<b>8.894.391.931</b>

**30. Chi phí khác**

	Năm 2021	Năm 2020
Xử lý công nợ	4.067.000.000	-
Tiền thuế phạt, thuế truy thu	791.420.188	4.458.150.972
Các khoản khác	58.720.728	403.148.197
<b>Cộng</b>	<b>4.917.140.916</b>	<b>4.861.299.169</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.715.000.486)	154.687.639.658
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	38.304.480.924	107.200.580.640
- Điều chỉnh tăng	38.657.308.166	115.809.114.569
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	38.657.308.166	4.861.299.169
+ Chi phí lãi vay không được trừ	-	-
+ Tăng thu nhập tính thuế theo BB kiểm tra thuế năm 2020	-	110.947.815.400
- Điều chỉnh giảm	352.827.242	8.608.533.929
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	8.608.533.929
+ Thu nhập đã tính thuế năm trước	352.827.242	-
Tổng thu nhập chịu thuế	27.589.480.438	261.888.220.298
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.517.896.154</b>	<b>52.377.644.060</b>

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.424.829.427	4.204.159.960
Chi phí nhân công	5.262.634.150	7.690.421.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.459.243.057	3.947.821.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.191.718.114	27.152.158.975
Chi phí khác bằng tiền	4.940.128.873	5.248.632.865
<b>Cộng</b>	<b>19.278.553.621</b>	<b>48.243.194.617</b>

**33. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch vay có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	USD	USD
Vay ngắn hạn	9.452.403,89	-

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá trị hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện nay, Công ty đang có rủi ro đối với một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ các đại lý. Biện pháp đã triển khai là giao cho nhân viên thị trường đốc thúc tiến độ thu hồi, các cấp quản lý thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ để có chỉ đạo kịp thời.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>31/12/2021</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	285.950.604.912	-	285.950.604.912
Chi phí phải trả	64.000.000	-	64.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	216.652.877.945	-	216.652.877.945
Phải trả khác	959.708.800	37.045.338.079	38.005.046.879
<b>Cộng</b>	<b>503.627.191.657</b>	<b>37.045.338.079</b>	<b>540.672.529.736</b>
<b>01/01/2021</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	201.390.097.171	-	201.390.097.171
Chi phí phải trả	79.000.000	-	79.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	54.700.000.000	-	54.700.000.000
Phải trả khác	965.000	44.956.786.787	44.957.751.787
<b>Cộng</b>	<b>256.170.062.171</b>	<b>44.956.786.787</b>	<b>301.126.848.958</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.434.714.305	-	17.434.714.305
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Phải thu khách hàng	240.314.809.414	-	240.314.809.414
Phải thu khác	9.804.482.250	3.932.459.192	13.736.941.442
<b>Cộng</b>	<b>467.554.005.969</b>	<b>3.932.459.192</b>	<b>471.486.465.161</b>
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.491.759.488	-	29.491.759.488
Phải thu khách hàng	250.310.654.431	-	250.310.654.431
Phải thu khác	39.673.603	8.641.159.192	8.680.832.795
<b>Cộng</b>	<b>279.842.087.522</b>	<b>8.641.159.192</b>	<b>288.483.246.714</b>

### 34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc,  
Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Quảng Nam		Quảng Trị		Thừa Thiên Huế		Bình Định		Đơn vị tính: VND	
									Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bộ phận	1.368.302.752.898	975.853.050.801	-	40.348.696.701	-	79.916.907.085	-	26.670.923.111	1.368.302.752.898	1.122.789.577.698
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.472.031.810	-	1.234.077.274	-	7.618.418.369	-	51.648.864	-	13.376.176.317
Chi phí bộ phận	1.392.294.540.467	951.362.688.898	25.996.314	38.502.018.813	17.497.415	72.644.885.995	36.996.047	26.432.834.248	1.392.375.030.243	1.088.942.427.954
Giá vốn	1.334.766.481.262	928.793.792.967	-	37.121.473.501	-	70.091.993.597	-	25.848.255.661	1.334.766.481.262	1.061.855.515.726
CPBH	3.794.937.867	17.171.536.353	12.540.192	916.612.905	15.561.275	1.899.357.961	4.722.840	303.671.482	3.827.762.174	20.291.178.701
CPQL	53.733.121.338	5.397.359.578	13.456.122	463.932.407	1.936.140	653.534.437	32.273.207	280.907.105	53.780.786.807	6.795.733.527
<b>Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh</b>	<b>(23.991.787.569)</b>	<b>20.018.330.093</b>	<b>(25.996.314)</b>	<b>612.600.614</b>	<b>(17.497.415)</b>	<b>(346.397.279)</b>	<b>(36.996.047)</b>	<b>186.439.999</b>	<b>(24.072.277.345)</b>	<b>20.470.973.427</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21.177.514.994	145.607.605.655	259.809	497.283	219.426	852.191	38.837	317.543	21.178.033.066	145.609.272.672
Chi phí hoạt động tài chính	10.539.005.481	15.425.699.203	-	-	-	-	-	-	10.539.005.481	15.425.699.203
- Chi phí lãi vay	2.055.235.678	14.720.357.741	-	-	-	-	-	-	2.055.235.678	14.720.357.741
- Chi phí tài chính khác	8.483.769.803	705.341.462	-	-	-	-	-	-	8.483.769.803	705.341.462
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính</b>	<b>10.638.509.513</b>	<b>130.181.906.452</b>	<b>259.809</b>	<b>497.283</b>	<b>219.426</b>	<b>852.191</b>	<b>38.837</b>	<b>317.543</b>	<b>10.639.027.585</b>	<b>130.183.573.469</b>
Thu nhập khác	7.622.795.617	8.894.391.931	-	-	-	-	12.594.573	-	7.635.390.190	8.894.391.931
Chi phí khác	4.917.140.916	4.599.704.423	-	96.833.834	-	92.360.008	-	72.400.904	4.917.140.916	4.861.299.169
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>	<b>2.705.654.701</b>	<b>4.294.687.508</b>	<b>-</b>	<b>(96.833.834)</b>	<b>-</b>	<b>(92.360.008)</b>	<b>12.594.573</b>	<b>(72.400.904)</b>	<b>2.718.249.274</b>	<b>4.033.092.762</b>
Lợi nhuận trước thuế	(10.647.623.355)	154.494.924.053	(25.736.505)	516.264.063	(17.277.989)	(437.905.096)	(24.362.637)	114.356.638	(10.715.000.486)	154.687.639.658
Thuế TNDN	5.517.896.154	51.915.664.768	-	161.934.207	-	216.005.600	-	84.039.485	5.517.896.154	52.377.644.060
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(16.165.519.509)</b>	<b>102.579.259.285</b>	<b>(25.736.505)</b>	<b>354.329.856</b>	<b>(17.277.989)</b>	<b>(653.910.696)</b>	<b>(24.362.637)</b>	<b>30.317.153</b>	<b>(16.232.896.640)</b>	<b>102.309.995.598</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Thông tin về các bên liên quan****a. Bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (thoái vốn từ ngày 25/11/2021)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Công ty con
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Em trai ông Nguyễn Tiến Lăng

**b. Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong kỳ**

	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Mua hàng	-	1.815.090.289
	Bán hàng	557.638.915.891	378.841.168.367
	Nhận cổ tức	-	8.608.533.929
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Bán hàng	-	20.045.075.452
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Mua hàng	-	292.334.230.186
	Bán hàng	800.390.710.801	473.401.799.607
	Phải thu lãi chậm thanh toán	15.750.826.655	7.722.277.508
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Mua cổ phần	-	14.014.000.000
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Bán hàng	-	561.037.973
Công ty TNHH Trung Nam	Thuê xe	218.181.816	218.181.818



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Thù lao Hội đồng quản trị**

		Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	-	432.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên HĐQT	-	144.000.000
Bà Hàn Kiều Minh Phương	Thành viên HĐQT	-	144.000.000

**d. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

		Năm 2021	Năm 2020
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	480.150.000	496.500.000
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	292.110.000	242.000.000
Bà Phạm Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	141.400.000
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	408.150.000	385.200.000

**36. Sự kiện quan trọng trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch như: hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội,... Do đó tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó xây dựng, áp dụng các kế hoạch phù hợp để vừa linh hoạt kiểm soát dịch bệnh vừa đảm bảo sản xuất, kinh doanh an toàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến Công ty.

**37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. Số liệu so sánh**

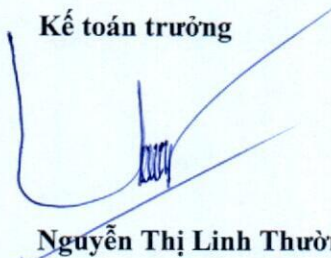
Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 5.

Người lập biểu



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2022



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung